

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 176/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua danh mục dự án điều chỉnh, bổ sung diện tích;
điều chỉnh thời gian thực hiện và điều chỉnh thông tin khác của dự án
nhà nước thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 473/BC-KTNS ngày 16 tháng 4 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục 19 dự án điều chỉnh, bổ sung diện tích; điều chỉnh thời gian thực hiện và điều chỉnh thông tin khác của dự án nhà nước thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; Nghị quyết số 143/NQ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2019; Nghị quyết số 220/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020; Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2021; Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2022; Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2022; Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022.

Trong đó:

1. Điều chỉnh diện tích, loại đất và thông tin khác của dự án nhà nước thu hồi đất 17 dự án.

2. Điều chỉnh thời gian thực hiện: 01 dự án.

3. Điều chỉnh diện tích và thời gian thực hiện: 01 dự án.

(có 01 Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH; ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN THỰC HIỆN
VÀ ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN KHÁC CỦA DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**
(Kèm theo Nghị quyết số 176/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)							Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)						Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Điều chỉnh thông tin khác	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó					Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)		Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)				
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
	Tổng			1.343.302	16.088	35.162	10.000	74.166	1.207.886	1.484.707	32.367	36.133	12.600	282.242	1.121.366	-	-	-	-
I	Huyện Mộc Châu			3.240	-	-	-	-	3.240	5.263,7	-	-	-	-	5.263,7	-	-	-	-
1	Hạ tầng khu dân cư tiêu khu 66, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Thị trấn Nông Trường Mộc Châu	51 NQ-HĐND ngày 8/12/2021	1.740					1.740	3.763,7					3.763,7			2413/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 huyện Mộc Châu	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất, nguồn nâng cấp đô thị
2	Mương thoát lũ khu vực Khách sạn Mường Thanh	Thị trấn Nông Trường Mộc Châu	110 NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.500					1.500	1.500					1.500	2023-2025		144/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh	Ngân sách huyện, nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hỗ trợ hợp pháp khác
II	Huyện Mường La			7.484	588	562	-	-	6.334	16.300	-	-	-	-	16.300	-	-	-	-
3	Đường dây 220kV Sơn La - Điện Biên	Xã Pi Toong	250 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	7.484	588	562			6.334	16.300					16.300			191/QĐ-HĐTV ngày 30/11/2020	Vốn huy động và vốn tự có của EVNNPT
III	Huyện Quỳnh Nhai			35.000	7.500	-	-	-	27.500	35.000	17.500	-	-	-	17.500	-	-	-	-

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)							Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)						Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Điều chỉnh thông tin khác	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó					Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)		Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)				
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
4	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Phát, xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai	Xã Cà Nàng	122 NQ-HĐND tỉnh ngày 31/8/2022	35.000	7.500				27.500	35.000	17.500				17.500			261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021; 1070/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	Vốn ngân sách tỉnh và ngân sách huyện
IV	Huyện Sốp Cộp			103.000	-	-	-	-	103.000	257.620	767	420	-	92.174	164.260	-	-	-	-
5	Nâng cấp đường giao thông từ xã Sam Kha đến xã Mường Lèo huyện Sốp Cộp	Xã Sam Kha; Mường Lèo	250 NQ- HĐND ngày 09/12/2020	50.000					50.000	197.580		206,5		92.174	105.200			1045/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	Ngân sách TW thực hiện các hoạt động kinh tế về giao thông
6	Đường giao thông bản Khá - Huổi Ô	Xã Púng Bính	250 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	3.000					3.000	10.066		183,9			9.882			2518/QĐ-BQP ngày 02/8/2021 của Bộ Quốc phòng	Bộ Quốc phòng
7	Đường giao thông Huổi Hin - Huổi Có Pục	Xã Púng Bính	250 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	5.000					5.000	15.763					15.763			2518/QĐ-BQP ngày 02/8/2021 của Bộ Quốc phòng	Bộ Quốc phòng
8	Đường giao thông Huổi Luông - Nà Chôm - Pá Khoang - Mốc 161, xã Mường Lèo	Xã Mường Lèo	250 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	45.000					45.000	34.211	766,8	29,2			33.415			2518/QĐ-BQP ngày 02/8/2021 của Bộ Quốc phòng	Bộ Quốc phòng
V	Huyện Thuận Châu			579.482	8.000	34.000	-	20.000	517.482	496.098	14.100	34.000	-	127.302	320.696	-	-	-	-

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)							Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)						Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Điều chỉnh thông tin khác	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó					Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)		Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)				
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
9	Đường Bon Phặng - Nậm Lầu	Xã Nậm Lầu, Bon Phặng	273 NQ-HĐND ngày 29/4/2021	300.000	2.000			20.000	278.000	170.000	2.000			50.000	118.000			261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	NSTW
10	Đường lên thao trường huấn luyện huyện Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu,	84 NQ-HĐND ngày 10/5/2022	7.920					7.920	7.920				3.302	4.618			06/NQ-HĐND ngày 18/3/2022	NSH + NST
11	Chinh trang đô thị thị trấn Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu, xã Chiềng Ly	273 NQ-HĐND ngày 29/4/2021	44.228					44.228	44.328	100				44.228			261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	Bổ sung cân đối NST + NSH
12	Đường tỉnh 116B vào bản Nhóc, Thông, Ô, Lạn, xã Mường Khiêng	Xã Mường Khiêng	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	18.900					18.900	63.000					63.000			88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022	CT MTQG giảm nghèo bền vững
13	Hồ Lãng Luông xã Phông Lãng	Xã Phông Lãng	250 NQ-HĐND 09/12/2020; 106 NQ-HĐND 13/7/2022	200.000	6.000	34.000			160.000	200.000	12.000	34.000		74.000	80.000			1062/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	NST
14	Đường vào bản Tình Lá, xã Pá Lông	Xã Pá Lông	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	8.000					8.000	10.000					10.000			88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022	CT MTQG giảm nghèo bền vững

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)							Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)						Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Điều chỉnh thông tin khác	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó					Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)		Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)				
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
15	Nâng cấp, cải tạo đường phố 23/8 thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	250 NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 35/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	434					434	850					850		53/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện; 1485/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND huyện	Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung	
VI	Huyện Vân Hồ			123.000	-	600	10.000	4.166	108.234	198.000	-	1.713	12.600	20.766	162.921	-	-	-	-
16	Đường giao thông liên xã từ bản Uông, xã Mường Men qua bản Đá Mài, xã Tô Múa - bản Pù Hiêng, xã Mường Tè	Các xã: Mường Men, Tô Múa, Mường Tè	273 NQ-HĐND ngày 29/4/2021	25.000			10.000		15.000	95.000		1.113	12.600	16.600	64.687		1687/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	Ngân sách tỉnh và ngân sách huyện	
17	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, sạt lở đất tại bản Dón, bản Tà Phù tại khu TĐC Pù Nhay	Xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	220 NQ-HĐND ngày 30/10/2020	98.000		600		4.166	93.234	103.000		600		4.166	98.234		798/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh	
VII	Huyện Mai Sơn			492.096	-	-	-	50.000	442.096	476.426	-	-	-	42.000	434.426	-	-	-	-
18	Đường giao thông từ tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	Xã Cò Nòi; Hát Lót, Thị trấn Hát Lót	33/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	300.000				50.000	250.000	300.000				42.000	258.000	Điểm b, điểm c khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021; 16/NQ-HĐND ngày 10/8/202; 126/NQ-HĐND ngày 08/11/2022	NSTW, nguồn thu từ đất NST	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)							Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)						Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Điều chỉnh thông tin khác	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó					Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)		Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)				
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
19	Dự án Khu đô thị mới Cò Nòi	Xã Cò Nòi	143 NQ-UBND ngày 28/8/2019 của HĐND tỉnh Sơn La	192.096					192.096	176.426					176.426	2023 - 2025		2781/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La; 56/QĐ-BDSM ngày 28/11/2020 của Công ty CP Bất động sản Mỹ	Nhà đầu tư